

Số: 980 /QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày 21 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ gạo từ nguồn dự trữ quốc gia hỗ trợ cho các đối tượng tham gia bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh năm 2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Thông tư số 60/2025/TT-BTC ngày 27/6/2025 của Bộ Tài chính quy định về quy trình, trình tự, thủ tục thực hiện phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực dự trữ quốc gia và nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia để cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ;

Căn cứ Quyết định số 807/QĐ-BTC ngày 02/4/2026 của Bộ Tài chính về việc hỗ trợ gạo dự trữ quốc gia cho các đối tượng tham gia bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn các tỉnh Bắc Ninh, Cao Bằng năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-CDT ngày 03/4/2026 của Cục Dự trữ nhà nước về việc xuất cấp gạo dự trữ quốc gia cho các đối tượng tham gia bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh năm 2025;

Căn cứ Công văn số 239/DTKVI-QLH ngày 06/4/2026 của Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực I về việc phân bổ gạo dự trữ quốc gia để hỗ trợ cho các đối tượng tham gia bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh năm 2025;

Căn cứ Kế hoạch số 18/KH-UBND ngày 26/01/2026 của UBND tỉnh Bắc Ninh hỗ trợ gạo bảo vệ và phát triển rừng từ nguồn dự trữ quốc gia trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 489/TTr-SNN ngày 20/4/2026 và hồ sơ kèm theo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ gạo từ nguồn dự trữ quốc gia hỗ trợ cho các đối tượng tham gia bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh năm 2025, như sau:

1. Phân bổ 111.924 kg gạo từ nguồn dự trữ quốc gia hỗ trợ cho các đối tượng hộ gia đình nghèo, hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số tại các xã khu vực II và III năm 2025 có tham gia bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, gồm 42 thôn tại 07 xã: An Lạc, Yên Định, Biên Sơn, Sa Lý, Sơn Hải, Tân Sơn, Biền Động với 723 hộ (3.230 khẩu), trong đó có 30 hộ nghèo.

(Có danh sách tổng hợp chi tiết kèm theo)

2. Kinh phí vận chuyển gạo

- Kinh phí vận chuyển gạo đến Trung tâm các xã có đối tượng nhận hỗ trợ do Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực I chi trả.

- Kinh phí vận chuyển, bốc xếp gạo từ xe Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực I đến các đối tượng nhận hỗ trợ do UBND các xã bố trí hỗ trợ.

3. Thời gian hoàn thành giao, nhận gạo

- Thời gian giao, nhận gạo giữa Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực I và UBND cấp xã xong **trước ngày 07/5/2026**.

- Thời gian giao, nhận gạo đến các đối tượng nhận hỗ trợ xong **trước ngày 15/5/2026**.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND các xã có đối tượng nhận hỗ trợ

- Lập kế hoạch phân bổ tiếp nhận cụ thể, bố trí địa điểm, kho bãi, nhân lực; phối hợp với Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực I tiến hành giao, nhận gạo đảm bảo an toàn, đúng số lượng theo danh sách cấp phát;

- Chủ động bố trí kinh phí vận chuyển gạo từ trung tâm xã đến đối tượng hỗ trợ theo phân cấp quản lý hiện hành;

- Tổ chức tiếp nhận, quản lý và thực hiện cấp phát gạo cho đối tượng được hỗ trợ gạo ngay sau khi tiếp nhận gạo, bảo đảm kịp thời, đúng đối tượng, đúng định mức, công khai, minh bạch theo quy định. Lập danh sách hộ gia đình nhận hỗ trợ cấp gạo, sổ theo dõi trợ cấp gạo và thực hiện báo cáo theo quy định. Thời gian hoàn thành **trước ngày 15/5/2026**.

2. Sở Tài chính hướng dẫn UBND cấp xã bố trí trong cân đối dự toán chi thường xuyên ngân sách xã hằng năm theo phân cấp hiện hành để đảm bảo kinh phí vận chuyển gạo từ trung tâm xã đến các đối tượng thụ hưởng; báo cáo kết quả tiếp nhận, sử dụng hàng từ nguồn dự trữ quốc gia về Bộ Tài chính theo quy định.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Dân tộc và Tôn giáo, UBND cấp xã có đối tượng được thụ hưởng tổ chức kiểm tra việc hỗ trợ gạo đúng đối tượng, đảm bảo các quy định hiện hành của Nhà nước, theo dõi và tổng hợp, báo cáo kết quả về UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Dân tộc và Tôn giáo; Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực I; Chủ tịch UBND các xã An Lạc, Yên Định, Biên Sơn, Sa Lý, Sơn Hải, Tân Sơn, Biền Động và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cục Dự trữ Nhà nước;
- Văn phòng UBND tỉnh:
 - + CVP, PCVPLuýn, TH, KTTH, KTN;
 - + Lưu: VT, NN^{Thăng}.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Xuân Lợi

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH



TỔNG HỢP DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG, NHU CẦU TRỢ CẤP GẠO
NĂM 2025

Kèm theo Quyết định số: 980 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2026 của UBND tỉnh Bắc Ninh)

| TT | Tên xã | Số thôn | Số hộ | Số hộ nghèo | Số khẩu | Diện tích được bảo vệ rừng | | | Diện tích nhận khoán bảo vệ rừng | | | | | | Diện tích rừng được khoanh nuôi XTTS tự nhiên có trồng bổ sung | | | Diện tích trồng rừng | | | | Số lượng gạo hỗ trợ năm (kg) dự kiến hỗ trợ 3 tháng | Ghi chú | | |
|------------|---|-----------|------------|-------------|--------------|----------------------------|----------|--------------|----------------------------------|---------------|----------------|-------------|------------|--------------|--|----------------|----------|----------------------|----------------|----------|----------|---|----------|------------------|--|
| | | | | | | Diện tích (ha) | Rừng PH | RSX là RTN | Tổng cộng (ha) | Rừng tự nhiên | | | Rừng trồng | | | Diện tích (ha) | | | Diện tích (ha) | | | | | | |
| | | | | | | | | | | ĐD | PH | SX | ĐD | PH | SX | Tổng | KN mới | KN chuyển tiếp | Tổng | PH | SX | | | Phát triển LSNG | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 26 | |
| I | Tổng | 42 | 723 | 30 | 3.230 | 224,8 | 0 | 224,8 | 4.356,3 | 0 | 3.459,7 | 21,2 | 0 | 875,4 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 111.924,0 | |
| A | UBND cấp xã làm chủ đầu tư | 13 | 161 | 23 | 739 | 224,8 | 0 | 224,8 | 21,2 | 0 | 0 | 21,2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 23.217,0 | |
| B | BQL làm chủ đầu tư | 29 | 562 | 7 | 2.491 | 0 | 0 | 0 | 4.335,1 | 0 | 3.459,7 | 0 | 0 | 875,4 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 88.707,5 | |
| 1 | Xã An Lạc (UBND xã làm chủ đầu tư và gửi báo cáo) | 1 | 1 | 1 | 2 | 4,5 | 0 | 4,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 63,0 | |
| 2 | Xã Biên Sơn (BQL rừng phòng hộ Cẩm Sơn làm chủ đầu tư, UBND xã gửi báo cáo) | 4 | 71 | 0 | 355 | 0 | 0 | 0 | 513,2 | 0 | 417,4 | 0 | 0 | 95,8 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12.639,0 | |
| 3 | Xã Sa Lý | 13 | 216 | 12 | 964 | 190,3 | 0 | 190,3 | 1.599,2 | 0 | 1.599,2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 34.558,5 | |
| 3.1 | Xã Sa Lý (UBND xã làm chủ đầu tư gửi báo cáo) | 6 | 127 | 10 | 558 | 190,3 | 0 | 190,3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 17.515,5 | |
| 3.2 | Xã Sa Lý (BQL rừng phòng hộ Cẩm Sơn làm chủ đầu tư gửi báo cáo) | 7 | 89 | 2 | 406 | 0 | 0 | 0 | 1.599,2 | 0 | 1.599,2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 17.043,0 | |
| 4 | Xã Sơn Hải | 6 | 47 | 5 | 227 | 30 | 0 | 30 | 227 | 0 | 152 | 0 | 0 | 75 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7.618,5 | |
| 4.1 | Xã Sơn Hải (BQL rừng phòng hộ Cẩm Sơn làm chủ đầu tư và gửi báo cáo) | 3 | 26 | 5 | 106 | 0 | 0 | 0 | 227,1 | 0 | 152,1 | 0 | 0 | 75,0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3.807,0 | |
| 4.2 | Xã Sơn Hải (UBND xã làm chủ đầu tư và gửi báo cáo) | 3 | 21 | 0 | 121 | 30,0 | 0 | 30,0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3.811,5 | |
| 5 | Xã Tân Sơn (BQL rừng phòng hộ Cẩm Sơn làm chủ đầu tư gửi báo cáo) | 13 | 369 | 0 | 1.581 | 0 | 0 | 0 | 1.952,3 | 0 | 1.247,7 | 0 | 0 | 704,6 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 53.773,5 | |
| 6 | Xã Biên Động (BQL rừng phòng hộ Cẩm Sơn làm chủ đầu tư, UBND xã gửi báo cáo) | 2 | 7 | | 43 | 0 | 0 | 0 | 43,3 | 0 | 43,3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.444,5 | |
| 7 | Xã Yên Định (UBND xã làm chủ đầu tư gửi báo cáo) | 3 | 12 | 12 | 58 | 0 | 0 | 0 | 21,2 | 0 | 0 | 21,2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.827,0 | |